

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 336/2024/DS-PT

Ngày: 12/12/2024

V/v tranh chấp yêu cầu xác định
phần sở hữu của người phải thi hành án
trong khối tài sản chung để đảm bảo thi hành án

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng
- Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết và bà Nguyễn Thị My My
- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Linh Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh

Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 341/2024/TLPT-DS ngày 30/10/2024, về việc: “*Tranh chấp yêu cầu xác định phần sở hữu của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để đảm bảo thi hành án*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 212/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 262/2024/QĐPT-DS ngày 14/10/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 341/2024/QĐ-PT ngày 04/12/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình T; địa chỉ: Số 91 L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Bùi Đức S (có mặt) và bà Nguyễn Thị Phương T1 (vắng mặt); địa chỉ: 34 N, phường T, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ liên lạc: 139 H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn L – Chấp hành viên; địa chỉ: 29 H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn trình bày:

Căn cứ vào Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2021/DSPT ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Quyết định thi hành án số 1447/QĐ-CCTHADS ngày 25/01/2021 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B thì ông Bùi Đức S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đình T: 02 lượng vàng SJC và số tiền 1.106.347.000 đồng (trong đó tiền gốc là 600.000.000 đồng và 506.347.000 đồng tiền lãi), tiếp tục chịu lãi suất chậm thi hành án theo khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

Trong quá trình thi hành án, ông Nguyễn Đình T xác định ông Bùi Đức S và vợ là bà Nguyễn Thị Phương T1 hiện cư trú tại địa chỉ số nhà 34 N, phường T, thành phố B (*thuộc thửa đất số 137, tờ bản đồ số 26, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 472031, do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 19/8/2015*); nguyên đơn xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông Bùi Đức S và bà Nguyễn Thị Phương T1.

Trên cơ sở Thông báo số 265/TB-CCTHADS ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung của ông Bùi Đức S và bà Nguyễn Thị Phương T1 nêu trên, để Cơ quan thi hành án có căn cứ kê biên, xử lý đối với tài sản của ông Bùi Đức S theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Bùi Đức S và bà Nguyễn Thị Phương T1 không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án, không giao nộp tài liệu, chứng cứ và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B trình bày:

Căn cứ vào Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2021/DSPT ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 1447/QĐ-CCTHADS ngày 25/01/2021 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B thì ông Bùi Đức S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đình T: 02 lượng vàng SJC và số tiền 1.106.347.000 đồng (600.000.000 đồng tiền gốc và 506.347.000 đồng tiền lãi), người phải thi hành án phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trên cơ sở kết quả xác minh điều kiện thi hành án xác định được ông Bùi Đức S và vợ là bà Nguyễn Thị Phương T1 có tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thuộc thửa đất số 137, tờ bản đồ số 26, diện tích 120,8m² đất ở, tại phường T, thành phố B (*theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 472031, do UBND thành phố B cấp ngày 19/8/2015 cho ông Bùi Duy T2, chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho bị đơn vào ngày 30/10/2020*).

Căn cứ Điều 219 Bộ luật dân sự, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 20 và khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự, Cơ quan thi hành án đã thông báo để ông Bùi Đức S và bà Nguyễn Thị Phương T1 thực hiện quyền thỏa thuận

phân chia hoặc khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần quyền tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung vợ chồng, làm cơ sở cho việc thi hành án dân sự. Tuy nhiên, hết thời hạn quy định ông Bùi Đức S và bà Nguyễn Thị Phương T1 không khởi kiện.

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự, Cơ quan thi hành án tiếp tục thông báo cho ông Nguyễn Đình T (người được thi hành án) về quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung vợ chồng với bà Nguyễn Thị Phương T1 nêu trên để làm cơ sở cho việc thi hành án dân sự đối với ông Bùi Đức S, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự. Trên cơ sở đó, ông Nguyễn Đình T đã thực hiện việc khởi kiện và được Tòa án thụ lý theo Thông báo thụ lý vụ án số 868/2023/TB-TLVA ngày 07/11/2023. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 212/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Điều 147, 157, 165, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 210, 213, 219 Bộ luật dân sự; Điều 33, 45 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 74 Luật Thi hành án dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T.

Xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (*trong đó có 01 căn nhà xây cấp 4, cửa kéo bằng sắt, nhà có chiều ngang theo mặt đường Nguyễn Sơn là 6.05m*) thửa đất số 137, tờ bản đồ số 26, diện tích 120,8m², tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 472031, do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Bùi Duy T ngày 19/8/2015, chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho ông Bùi Đức S và bà Nguyễn Thị Phương T1 vào ngày 30/10/2020*), là tài sản chung của vợ chồng ông Bùi Đức S và bà Nguyễn Thị Phương T1.

Xác định ông Bùi Đức S được quyền sở hữu đối với 1/2 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9/2024, bị đơn ông Bùi Đức S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành bản án nhưng không mở phiên tòa xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do đó đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

- Về tố tụng: Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Đức S - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 212/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Bùi Đức S trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí, nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt những người trên theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Bùi Đức S cho rằng phiên tòa sơ thẩm ngày 10/9/2024 không được mở nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn ban hành bản án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xét thấy: Biên bản phiên tòa sơ thẩm thể hiện phiên tòa được mở vào lúc 08 giờ 35 phút ngày 10/9/2024 và kết thúc vào hồi 09 giờ 50 phút cùng ngày; người tham gia tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Đình T có mặt; bị đơn ông Bùi Đức S, bà Nguyễn Thị Phương T1, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đều vắng mặt. Tại mục [2] phần Nhận định của Bản án sơ thẩm nêu rõ *“Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ và hợp lệ văn bản tố tụng cho đương sự theo địa chỉ nơi cư trú, làm việc; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự”*. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Bị đơn cho rằng phiên tòa sơ thẩm ngày 10/9/2024 không mở nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn ban hành bản án nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh. Tài liệu do bị đơn cung cấp là bản photo cuộc gọi đến vào lúc 08 giờ 32 phút và bản chụp hình ảnh vào lúc 09 giờ 58 phút không thể hiện nội dung, địa điểm, không có văn bản xác nhận xuất xứ của tài liệu đó nên không được xác định là chứng cứ theo quy định tại Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2021/DSPT ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì ông Bùi Đức S phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đình T 02 lượng vàng SJC và số tiền 1.106.347.000 đồng,

ngoài ra ông S còn phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự; Bản án đã có hiệu lực pháp luật. Sau đó, ông Nguyễn Đình T đã có đơn yêu cầu thi hành án đối với bản án trên.

Ngày 07/7/2023, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B ban hành Thông báo số 5191/TB-CCTHADS cho người phải thi hành án và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Đức S, bà Nguyễn Thị Phương T1 để thực hiện quyền thỏa thuận phân chia tài sản chung, khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, nhưng ông S và bà T1 không khởi kiện. Đến ngày 11/10/2023, Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B ban hành Thông báo số 265/TB-CCTHADS cho ông T là người được thi hành án để thực hiện quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định pháp luật. Ngày 16/10/2023, ông T thực hiện quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung chung của ông S và bà T1 là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đối với thửa đất số 137, tờ bản đồ số 26, diện tích 120,8m² đất ở, tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Xét thấy, nguồn gốc thửa đất trên được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 472031 ngày 19/8/2015 cho ông Bùi Duy T, sau đó ông T đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông S, bà T1, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B chỉnh lý biến động sang tên cho ông S, bà T1 ngày 30/10/2020. Như vậy, nguồn gốc đất trên là của vợ chồng ông S và bà T1 nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và lập Hội đồng định giá để định giá đối với thửa đất trên, tuy nhiên do ông S và bà T1 không hợp tác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì về việc xác định phần quyền của mình đối với nhà đất nêu trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 137, tờ bản đồ số 26, diện tích đất 120,8m², tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của vợ chồng ông S, bà T1; xác định ông S được quyền sở hữu đối với 1/2 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những phân tích và nhận định trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Đức S, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 212/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn ông Bùi Đức S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Bùi Đức S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 212/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T.

Xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (*trong đó có 01 căn nhà xây cấp 4, cửa kéo bằng sắt, nhà có chiều ngang theo mặt đường N là 6.05m*) thửa đất số 137, tờ bản đồ số 26, diện tích 120,8m², tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 472031, do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Bùi Duy T ngày 19/8/2015, chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho ông Bùi Đức S và bà Nguyễn Thị Phương T1 vào ngày 30/10/2020*), là tài sản chung của vợ chồng ông Bùi Đức S và bà Nguyễn Thị Phương T1.

Xác định ông Bùi Đức S được quyền sở hữu đối với 1/2 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Bùi Đức S phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0013628 ngày 04/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B (do bà Võ Hồng Như Q nộp thay).

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp.BMT;
- Chi cục THADS Tp.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Bằng